

## Tổng quan bộ dữ liệu mô tả quan điểm của giáo viên đối với những hỗ trợ từ trường học trong thời gian diễn ra dịch COVID-19

Tạ Ngọc Thúy tổng hợp

Đại dịch COVID-19 đã gây ra những diễn biến phức tạp, khó lường và tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội, lĩnh vực giáo dục cũng không nằm ngoài tác động đó. Học sinh được trải nghiệm học tập trực tuyến và có những khoảng thời gian “bất thường” rời xa trường lớp, bạn bè và tự học ở nhà (Hoang, 2020; Tran, 2020). Các hoạt động khoa học và giáo dục cũng chịu tác động không nhỏ (Vuong, 2018). Đời sống vật chất lẫn tinh thần của đội ngũ giáo viên cả trong nước lẫn giáo viên nước ngoài đi dạy tại các quốc gia đều bị suy giảm (Vu et al., 2020). Đã có gần 42.000 giáo viên phải hoãn hợp đồng làm việc và không có lương, trong đó có 29.700 giáo viên mẫu giáo bỗng chốc trở nên thất nghiệp và phải làm các công việc thời vụ để đáp ứng đời sống thường nhật (Bich Thanh, 2020). Khoảng 70% các tổ chức giáo dục tư nhân có thể sẽ phá sản khi không thể lưu động đủ chi trả các loại hình tài chính khác nhau (Nguyen, 2020). Rất nhiều trường học đang lo lắng về tình trạng không mong muốn này bởi giáo viên sẽ không thể đảm bảo chất lượng công việc khi mà chất lượng cuộc sống của họ cũng đang bị đe dọa (Canrinus et al., 2012). Hơn nữa, hiệu suất làm việc giáo viên được cho là yếu tố tác động quan trọng và có ảnh hưởng nhiều nhất đến học sinh (Darling-Hammond and Youngs, 2002; Staiger and Rockoff, 2010), so với các tác động bên ngoài như lòng yêu nghề, cách diễn đạt, sự tương tác hay mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh (Marsh and Bailey, 1991).

Để nắm bắt bối cảnh hiện tại của hơn một triệu giáo viên Việt Nam trong bối cảnh xã hội đặc biệt này, ngày 6 đến ngày 11 tháng 4 năm 2020, chúng tôi đã tiến hành một cuộc khảo sát trực tuyến (từ trang mạng xã hội của cộng đồng giáo viên trên Facebook) với hơn 2.500 giáo viên được chọn ngẫu nhiên. Với hơn 373 phản hồi, chúng tôi đã loại trừ những quan sát vi phạm các câu hỏi kiểm tra chéo và giữ 294 quan sát để phân tích thêm.

Bộ dữ liệu này bao gồm (i) Các thông tin cơ bản của người trả lời bảng hỏi; (ii) Quan điểm của giáo viên về hoạt động giảng dạy trong đại dịch; (iii) Giáo viên nhận được hỗ trợ từ trường học, cơ quan chính phủ, các bên liên quan khác như hiệp hội giáo viên và hiệp hội phụ huynh; (iv) Đánh giá của giáo viên về sự sẵn sàng của trường đối với việc chuyển đổi kỹ thuật số (Vu et al., 2020). Bên cạnh đó, bộ dữ liệu đã được bổ sung thêm một câu hỏi về nguồn hoạt động phát triển nghề nghiệp chính của giáo viên trong dịch COVID-19.

Dưới đây là các bảng mô tả chính mà chúng tôi sử dụng (đã được lưu trữ trên kho dữ liệu Havard Dataverse) (Vu et al., 2020).

Bảng 1. Mô tả thông tin cơ bản

| Sự hài lòng của giáo viên | N | Mean | Std. Deviation | Std. Error | Max | 95% Confidence Interval for Mean | Min |
|---------------------------|---|------|----------------|------------|-----|----------------------------------|-----|
|                           |   |      |                |            |     |                                  |     |

|                     |                              |  |     |       |       |       |   | Lower Bound | Upper Bound |   |
|---------------------|------------------------------|--|-----|-------|-------|-------|---|-------------|-------------|---|
| Giới tính           | Nam                          |  | 46  | 2.772 | 0.828 | 0.122 | 5 | 2.526       | 3.018       | 2 |
|                     | Nữ                           |  | 245 | 2.929 | 0.776 | 0.050 | 5 | 2.831       | 3.026       | 1 |
|                     | Không muốn đề cập            |  | 3   | 2.167 | 1.041 | 0.601 | 3 | -0.419      | 4.752       | 1 |
| Kinh nghiệm         | Ít hơn 3 năm                 |  | 64  | 2.953 | 0.733 | 0.092 | 5 | 2.770       | 3.136       | 1 |
|                     | Từ 3 đến 5 năm               |  | 48  | 2.823 | 0.796 | 0.115 | 4 | 2.592       | 3.054       | 1 |
|                     | Từ 5 đến 10 năm              |  | 59  | 2.805 | 0.820 | 0.107 | 5 | 2.591       | 3.019       | 1 |
|                     | Nhiều hơn 10 năm             |  | 123 | 2.939 | 0.804 | 0.072 | 5 | 2.796       | 3.082       | 1 |
| Bằng cấp            | Cao đẳng                     |  | 13  | 2.615 | 0.506 | 0.140 | 3 | 2.309       | 2.921       | 2 |
|                     | Đại học                      |  | 181 | 2.909 | 0.759 | 0.056 | 5 | 2.797       | 3.020       | 1 |
|                     | Thạc sĩ                      |  | 89  | 2.888 | 0.878 | 0.093 | 5 | 2.703       | 3.073       | 1 |
|                     | Tiến sĩ                      |  | 11  | 3.091 | 0.801 | 0.241 | 4 | 2.553       | 3.629       | 2 |
| Bậc dạy học         | Mầm non                      |  | 9   | 3.111 | 0.651 | 0.217 | 4 | 2.611       | 3.611       | 2 |
|                     | Tiểu học                     |  | 100 | 2.825 | 0.783 | 0.078 | 5 | 2.670       | 2.980       | 1 |
|                     | Trung học cơ sở              |  | 63  | 2.722 | 0.745 | 0.094 | 4 | 2.535       | 2.910       | 1 |
|                     | Trung học phổ thông          |  | 66  | 3.068 | 0.784 | 0.096 | 5 | 2.875       | 3.261       | 1 |
|                     | Đại học và sau đại học       |  | 56  | 2.982 | 0.842 | 0.113 | 5 | 2.757       | 3.208       | 1 |
| Môn giảng dạy       | Các môn KHTN                 |  | 87  | 2.948 | 0.743 | 0.080 | 5 | 2.790       | 3.107       | 1 |
|                     | Các môn KHXH                 |  | 70  | 2.971 | 0.751 | 0.090 | 5 | 2.792       | 3.151       | 1 |
|                     | Các môn ngoại ngữ            |  | 57  | 2.763 | 0.835 | 0.111 | 5 | 2.542       | 2.985       | 1 |
|                     | Khác                         |  | 80  | 2.869 | 0.837 | 0.094 | 5 | 2.682       | 3.055       | 1 |
| Loại hình trường    | Công lập                     |  | 191 | 2.901 | 0.747 | 0.054 | 5 | 2.794       | 3.007       | 1 |
|                     | Tư thực                      |  | 49  | 3.041 | 0.822 | 0.117 | 5 | 2.805       | 3.277       | 1 |
|                     | Tư thực có yếu tố nước ngoài |  | 37  | 2.730 | 0.838 | 0.138 | 4 | 2.450       | 3.009       | 1 |
|                     | Trung tâm GD bổ trợ          |  | 13  | 2.615 | 0.820 | 0.228 | 4 | 2.120       | 3.111       | 1 |
|                     | Khác                         |  | 4   | 3.375 | 1.493 | 0.747 | 5 | 0.999       | 5.751       | 2 |
| Thu nhập trước dịch | <5,000,000                   |  | 24  | 3.000 | 0.571 | 0.117 | 4 | 2.759       | 3.241       | 2 |
|                     | 5,000,000~                   |  | 124 | 2.927 | 0.823 | 0.074 | 5 | 2.781       | 3.074       | 1 |

|  |                       |  |     |       |       |       |   |       |       |   |
|--|-----------------------|--|-----|-------|-------|-------|---|-------|-------|---|
| COVID-19 (VND)                             | 10,000,000            |  |     |       |       |       |   |       |       |   |
|  | 10,000,000~15,000,000 |  | 67  | 2.851 | 0.685 | 0.084 | 5 | 2.684 | 3.018 | 1 |
|  | 15,000,000~20,000,000 |  | 42  | 2.821 | 0.832 | 0.128 | 5 | 2.562 | 3.081 | 1 |
|  | >20,000,000           |  | 37  | 2.892 | 0.936 | 0.154 | 5 | 2.580 | 3.204 | 1 |
| Thu nhập trong dịch COVID-19 (VND)         | <5,000,000            |  | 100 | 2.905 | 0.695 | 0.070 | 4 | 2.767 | 3.043 | 1 |
|  | 5,000,000~10,000,000  |  | 133 | 2.868 | 0.790 | 0.069 | 5 | 2.733 | 3.004 | 1 |
|  | 10,000,000~15,000,000 |  | 35  | 3.071 | 0.768 | 0.130 | 5 | 2.807 | 3.335 | 2 |
|  | 15,000,000~20,000,000 |  | 19  | 2.684 | 1.157 | 0.265 | 5 | 2.126 | 3.242 | 1 |
|  | >20,000,000           |  | 7   | 3.000 | 1.000 | 0.378 | 5 | 2.075 | 3.925 | 2 |
| Thu nhập mong muốn sau dịch COVID-19 (VND) | <5,000,000            |  | 36  | 2.931 | 0.767 | 0.128 | 4 | 2.671 | 3.190 | 1 |
|  | 5,000,000~10,000,000  |  | 114 | 2.908 | 0.760 | 0.071 | 5 | 2.767 | 3.049 | 1 |
|  | 10,000,000~15,000,000 |  | 84  | 2.881 | 0.767 | 0.084 | 5 | 2.715 | 3.047 | 1 |
|  | 15,000,000~20,000,000 |  | 28  | 2.893 | 0.936 | 0.177 | 5 | 2.530 | 3.256 | 1 |
|  | >20,000,000           |  | 32  | 2.859 | 0.882 | 0.156 | 5 | 2.541 | 3.177 | 1 |
| Total                                      |                       |  | 294 | 2.896 | 0.789 | 0.046 | 5 | 2.806 | 2.987 | 1 |

Bảng 2. Mô tả nhận thức của giáo viên về những yếu tố tác động đến công việc giảng dạy trong dịch COVID-19

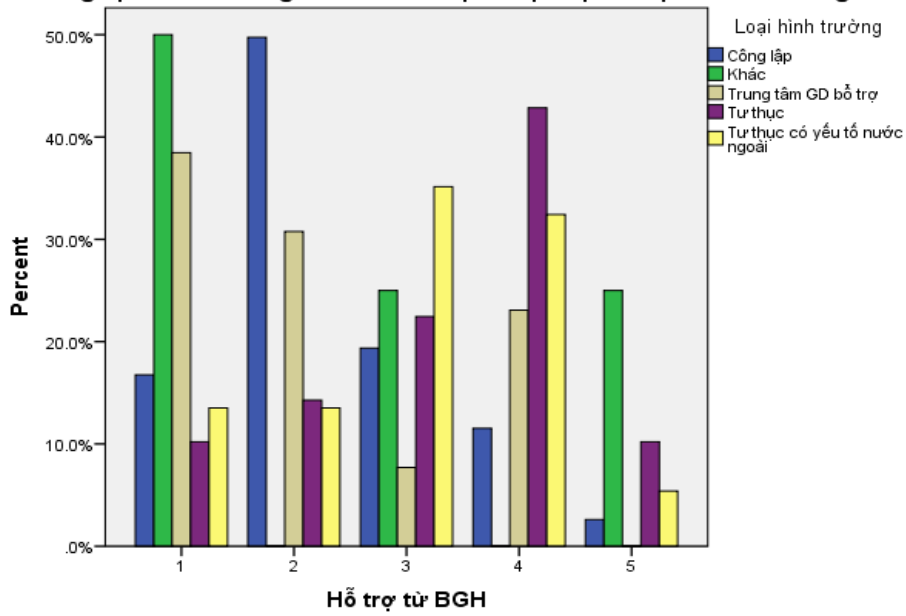
|  | N   | Range | Min | Max | Mean      |            | Std. Deviation | Variance |
|--|-----|-------|-----|-----|-----------|------------|----------------|----------|
|  |     |       |     |     | Statistic | Std. Error |                |          |
| <b>Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến...</b>                             |     |       |     |     |           |            |                |          |
| Sức khỏe   | 294 | 4     | 1   | 5   | 4.00      | .049       | .834           | .696     |
| Thói quen sinh hoạt  | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.17      | .045       | .777           | .604     |
| Tình trạng tài chính   | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.40      | .052       | .895           | .801     |
| <b>Trong dịch COVID-19, giáo viên đã nhận được sự hỗ trợ từ.....</b> |     |       |     |     |           |            |                |          |
| Chủ trường/ BGH  | 294 | 4     | 1   | 5   | 2.57      | .065       | 1.114          | 1.242    |
| Phụ huynh học sinh   | 294 | 4     | 1   | 5   | 2.15      | .050       | .865           | .749     |
| Công đoàn giáo viên  | 294 | 4     | 1   | 5   | 2.00      | .048       | .820           | .672     |
| Chính phủ  | 294 | 4     | 1   | 5   | 2.10      | .051       | .868           | .754     |
| Không nhận được hỗ trợ gì  | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.31      | .072       | 1.227          | 1.505    |

| <b><i>Đối với các công cụ dạy học trực tuyến, giáo viên....</i></b>                         |     |   |   |   |      |      |       |       |
|---|-----|---|---|---|------|------|-------|-------|
| Đã thành thạo trước dịch COVID-19   | 294 | 4 | 1 | 5 | 3.25 | .052 | .884  | .781  |
| Thấy khó khăn   | 294 | 4 | 1 | 5 | 3.24 | .051 | .871  | .759  |
| Chỉ biết sử dụng Fb, Zalo   | 294 | 4 | 1 | 5 | 3.50 | .062 | 1.057 | 1.118 |
| <b><i>Giáo viên thường học các sử dụng những công cụ công nghệ hỗ trợ dạy học từ...</i></b> |     |   |   |   |      |      |       |       |
| Chủ động  | 294 | 3 | 2 | 5 | 3.62 | .047 | .804  | .647  |
| Chỉ sử dụng do nhà trường cung cấp  | 294 | 3 | 2 | 5 | 3.73 | .045 | .765  | .585  |

*Bảng 3. Mô tả nhận thức của giáo viên về sự chuẩn bị của nhà trường trong công tác phát triển giảng dạy, đảm bảo tính chuyên môn trong dịch COVID-19*

|  | N   | Range | Min | Max | Mean      |            | Std. Deviation | Variance |
|--|-----|-------|-----|-----|-----------|------------|----------------|----------|
|  |     |       |     |     | Statistic | Std. Error |                |          |
| <b><i>Đối với việc dạy học trực tuyến, giáo viên cảm thấy....</i></b>                        |     |       |     |     |           |            |                |          |
| Hiệu quả   | 294 | 4     | 1   | 5   | 2.96      | .066       | 1.130          | 1.278    |
| Học sinh tích cực hơn  | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.04      | .050       | .860           | .739     |
| Khối lượng công việc tăng  | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.70      | .051       | .874           | .763     |
| Áp lực công việc tăng  | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.06      | .051       | .878           | .771     |
| <b><i>Sự chuẩn bị của nhà trường trước những dịch chuyển của đại dịch.....</i></b>           |     |       |     |     |           |            |                |          |
| Hạ tầng công nghệ  | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.35      | .051       | .872           | .761     |
| Năng lực chuyên môn của GV   | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.46      | .050       | .861           | .741     |
| Chính sách và quy định   | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.40      | .051       | .875           | .766     |
| <b><i>Trong dịch COVID-19, giáo viên đã học các công nghệ và kiến thức mới là do....</i></b> |     |       |     |     |           |            |                |          |
| Kỹ năng công nghệ  | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.92      | .042       | .728           | .530     |
| Kỹ năng sư phạm  | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.64      | .046       | .787           | .619     |
| Sự hỗ trợ của nhà trường   | 294 | 4     | 1   | 5   | 2.88      | .053       | .914           | .836     |
| Đồng nghiệp  | 294 | 4     | 1   | 5   | 3.02      | .055       | .936           | .877     |
| Không có thời gian để cập nhật kiến thức mới   | 294 | 4     | 1   | 5   | 2.92      | .060       | 1.021          | 1.042    |

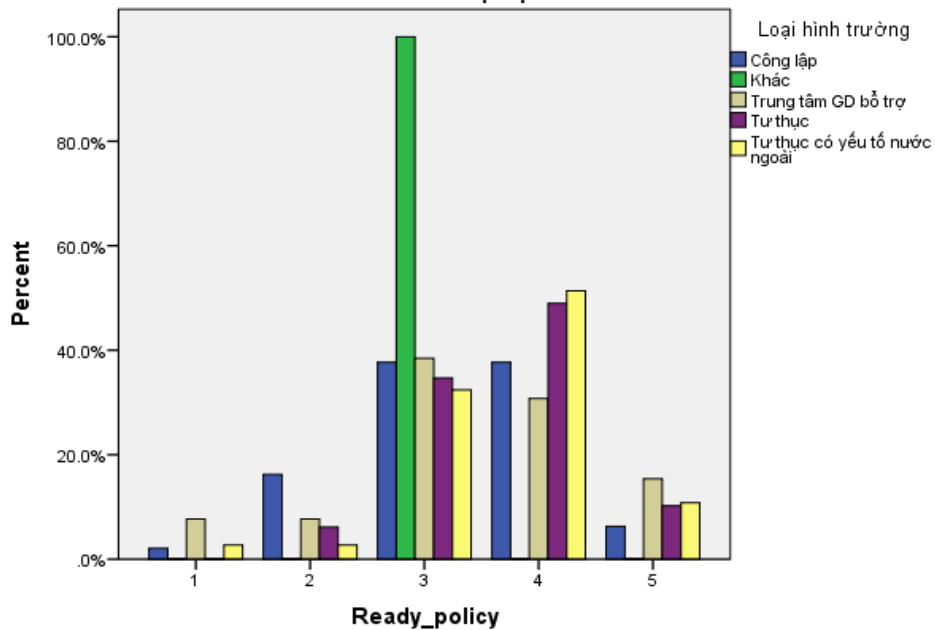
**Trong dịch COVID-19 giáo viên đã nhận được sự hỗ trợ từ Chủ trường/BGH**



1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Không đồng ý; 3-Phân vân; 4-Đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý

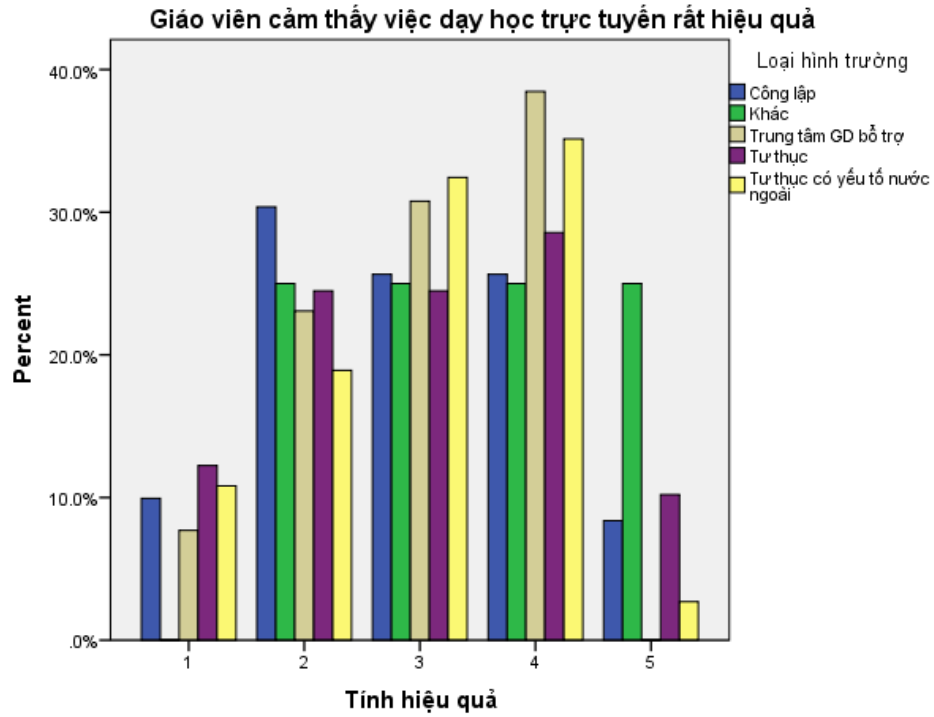
*Hình 1: Sự hỗ trợ của BGH dành cho giáo viên trong dịch COVID-19*

**Chính sách và quy định của nhà trường đã sẵn sàng trước những dịch chuyển của đại dịch**



1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Không đồng ý; 3-Phân vân; 4-Đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý

*Hình 2: Chính sách và quy định của nhà trường trong dịch COVID-19*



1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Không đồng ý; 3-Phân vân; 4-Đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý

*Hình 3: Cảm nhận của giáo viên đối với việc giảng dạy trực tuyến*

Tài liệu tham khảo:

Bich Thanh (2020). Gần 42.000 giáo viên bị ảnh hưởng thu nhập vì Covid-19. [Nearly 42,000 teachers are affected financially due to Covid-19]. Youth Newspaper. <https://thanhnien.vn/giao-duc/gan-42000-giao-vien-bi-anh-huong-thu-nhap-vi-covid-19-1215966.html>

Canrinus, E. T., Helms-Lorenz, M., Beijaard, D., Buitink, J., & Hofman, A. (2012). Self-efficacy, job satisfaction, motivation and commitment: Exploring the relationships between indicators of teachers' professional identity. *European journal of psychology of education*, 27(1), 115-132.

Darling-Hammond, L., & Youngs, P. (2002). Defining "Highly Qualified Teachers": What Does "Scientifically-Based Research" Actually Tell Us? *Educational Researcher*, 31(9), 13–25.

Hoang, A. D., Nguyen, Y. C., Dinh, V. H., & Pham, H. H. (2020). Dataset of Vietnamese Student's Learning Habit during School Closure due to COVID-19 Pandemic. *Mendeley Data* <http://dx.doi.org/10.17632/2pzvmnb2km.3>

Hoang, Anh-Duc, 2020, "Survey on ex-pat teachers' intention to leave due to COVID-19", [dataset] <https://doi.org/10.7910/DVN/ZB2DNH>, Harvard Dataverse, V1.

Hoang, A.D., Ta, N.T., Nguyen, Y.C., Hoang, C.K., Nguyen, T.T., Pham, H.H., Nguyen, L.C., Doan, P.T., & Dinh, V.H. (inpress). Dataset of Ex-pat Teachers in Southeast Asia's Intention to Leave due to the COVID-19 pandemic. *Data in Brief*, 105913. <https://doi.org/10.1016/j.dib.2020.105913>

Marsh, H. W., & Bailey, M. (1991). Confirmatory Factor Analyses of Multitrait-Multimethod Data: A Comparison of Alternative Models. *Applied Psychological Measurement*, 15(1), 47–70.

Nguyen, T., (2020). 150 cơ sở giáo dục tư thục 'cầu cứu' vì đóng cửa do dịch Covid -19. [150 private educational institutions ask for help because of the closure due to Covid -19]. Youth Newspaper. <https://thanhnien.vn/giao-duc/150-co-so-giao-duc-tu-thuc-cau-cuu-vi-dong-cua-do-dich-covid-19-1191469.html>

Staiger, Douglas O., and Jonah E. Rockoff (2010). "Searching for Effective Teachers with Imperfect Information." *Journal of Economic Perspectives*, 24 (3), 97-118.

Tran, T., Hoang, A. D., Nguyen, Y. C., Nguyen, L. C., Ta, N. T., Pham, Q. H., Pham, C. X., Le, Q. A., Dinh, V. H., Nguyen, T. T. (2020). Toward Sustainable Learning during School Suspension: Socioeconomic, Occupational Aspirations, and Learning Behavior of Vietnamese Students during COVID-19. *Sustainability*, 12(10):4195. <https://doi.org/10.3390/su12104195>

Vuong, Q. H. (2018). The (ir) rational consideration of the cost of science in transition economies. *Nature Human Behaviour*, 2(1), 5-5.

Vu, C. T., Hoang, A. D., Than, V. Q., Nguyen, M. T., Dinh, V. H., Le, Q. A. T., ... & Nguyen, Y. C. (2020). Dataset of Vietnamese teachers' perspectives and perceived support during the COVID-19 pandemic. *Data in Brief*, 105788.

Vu, C. T., Hoang, A. D., Than, V. Q., Nguyen, M. T., Dinh, V. H., Le, Q. A. T., ... & Nguyen, Y. C. (2020). Survey on Vietnamese teachers' perspectives and perceived support during COVID-19 [dataset] <https://doi.org/10.7910/DVN/FOCPKH>, Harvard Dataverse, V1.